

ĐỀ CHÍNH THỨC

Bài 1: (3,0 điểm)

Thực hiện phép tính:

a) $152 + (-36) + 148 + (-64)$

b) $19 \cdot 32 + 19 \cdot 11 + 19 \cdot 57$

c) $5^6 : 5^4 - 4^2 + 5$

d) $[131 - (13 - 4)^2] : 5^2$

Bài 2:(2,5 điểm)

Tìm $x \in \mathbb{Z}$ biết:

a) $x + 32 = 86$

b) $x - 134 = 37$

c) $5x - 18 = -28$

d) $95 - 5 \cdot (x + 2) = 45$

Bài 3:(1,5 điểm) Tìm:

a) ƯCLN (30; 45)

b) BCNN (24; 36)

Bài 4: (1,0 điểm) Điều tra loại phim yêu thích của 30 học sinh lớp 6A, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu sau:

H	K	L	L	T	T	L	H	H	K
T	L	H	T	L	K	H	K	H	T
L	T	H	H	K	H	T	H	T	H

Viết tắt: Hoạt hình: **H**; Lịch Sử: **L**; Khoa học: **K**; Trinh thám: **T**.

Hãy lập bảng thông kê tương ứng về các loại phim yêu thích của học sinh lớp 6A.

Loại phim	Số học sinh chọn
Hoạt hình	
Lịch sử	
Khoa học	
Trinh thám	

Bài 5: (2,0 điểm)

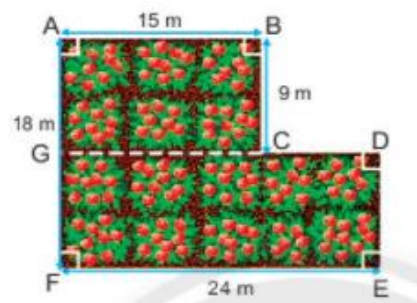
Cho một khu vườn có kích thước như hình vẽ sau:

Biết $AB = 15\text{m}$, $AF = 18\text{m}$, $BC = 9\text{m}$, $EF = 24\text{m}$

a) Tính chu vi của mảnh vườn hình chữ nhật: ABCG; GDEF.

b) Tính diện tích của khu vườn ABCDEF.

c) Tính chu vi của khu vườn ABCDEF.



-----Hết-----

ĐỀ CHÍNH THỨC**Bài 1:**

a) $152 + (-36) + 148 + (-64)$ $= (152 + 148) + [(-36) + (-64)]$ $= 300 + (-100)$ $= 200$	0.25x 3
b) $19 \cdot 32 + 19 \cdot 11 + 19 \cdot 57$ $= 19 \cdot (32 + 11 + 57)$ $= 19 \cdot 100 = 1900$	0.25 x 3
c) $5^6 : 5^4 - 4^2 + 5$ $= 5^2 - 16 + 5$ $= 25 - 16 + 5 = 14$	0.25 x 3
d) $[131 - (13 - 4)^2] : 5^2$ $= [131 - 9^2] : 25$ $= 50 : 25 = 2$	0.25 x 3

Bài 2:

a) $x + 32 = 86$ $x = 86 - 32$ $x = 54$	0.5 + 0.25
b) $x - 134 = 37$ $x = 37 + 134$ $x = 171$	0.5 + 0.25
c) $5x - 18 = -28$ $5x = -28 + 18$ $5x = -10$ $x = -10 : 5 = -2$	0.25 x 2
d) $95 - 5 \cdot (x + 2) = 45$ $5 \cdot (x + 2) = 95 - 45$	0.25 x 2

$x + 2 = 10$	
$x = 8$	

Bài 3:

a) $30 = 2.3.5$	0.25
$45 = 3^2 .5$	0.25
$UCLN (30; 45) = 3 . 5 = 15$	0.25
b) $24 = 2^3 . 3$	0.25
$36 = 2^2 . 3^2$	0.25
$BCNN (24; 36) = 2^3 . 3^2 = 72$	0.25

Bài 4:

Loại phim	Số học sinh chọn	
Hoạt hình	11	0.25
Lịch sử	6	0.25
Khoa học	5	0.25
Trình thám	8	0.25

Bài 5:

- a) $CD = 24 - 15 = 9m$; $DE = 18 - 9 = 9m$ **0.25**
Chu vi ABCG là: $(15 + 9) . 2 = 48m$ **0.25**
Chu vi GDEF là: $(24 + 9) . 2 = 66m$ **0.25**
- b) Diện tích của hình chữ nhật ABCG là:
 $15 . 9 = 135 (m^2)$ **0.25**
Diện tích hình chữ nhật GDEF là:
 $24 . 9 = 216 (m^2)$ **0.25**
Diện tích khu vườn là :
 $135 + 216 = 351 (m^2)$ **0.25**
- c) Chu vi khu vườn là :
 $15 + 9 + 9 + 9 + 24 + 18 = 84 (m)$ **0.5**

Ghi chú: Học sinh làm cách khác mà kết quả đúng và đảm bảo chặt chẽ vẫn được điểm tối đa./.

XÁC ĐỊNH ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2021 - 2022
MÔN: TOÁN 6

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Tập hợp số tự nhiên. Các phép tính về số tự, số nhiên, số nguyên, lũy thừa của một số tự nhiên	1. Thực hiện phép tính 2. Tìm x	- Thứ tự thực hiện các phép tính về số tự nhiên, số nguyên. - Sử dụng các tính chất để Thực hiện thành thạo các phép tính về số tự nhiên, số nguyên. - Thông hiểu các phép toán, để thực hiện bài tìm x	Câu 1a Câu 2a	Câu 1b, c Câu 2b	Câu 1d Câu 2c,d	
2	Ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất	- Nắm được cách tìm ƯCLN, BCNN bằng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố	- Tìm ƯCLN, BCNN	Câu 3a,b			
3	Thống kê	- Bài toán thống kê: Nhận biết, thông hiểu thông qua bảng dữ liệu có sẵn của người điều tra	- Lập bảng thống kê		Câu 4		
4	Chu vi và diện tích của một số loại hình tứ giác.	Hiểu công thức tính diện tích, chu vi của hình chữ nhật.	- Tính chu vi của HCN - Tính diện tích của HCN - Tính chu vi của Hình mở rộng		Câu 5a,b	Câu 5c	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2021 - 2022
MÔN: TOÁN 6

stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC											
			NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG		VẬN DỤNG CAO		Tổng số câu		Tổng thời gian	TỈ LỆ %
			ch TL	Thời gian	ch TL	Thời gian	ch TL	Thời gian	ch TL	Thời gian	Ch TN	Ch TL		
1	Thực hiện phép tính	Tính toán trên số tự nhiên	1a	5	1b 1c 1d	6 6 6						4	23	25.6 %
2	Tìm x	Tính toán trên số tự nhiên	2a 2b	5 5	2c	6	2d	6				4	22	24,4 %
3	Tìm UCLN và BCNN	Phân tích thừa số nguyên tố, Tìm UCLN và BCNN			3a 3b	6 6						2	12	13,3 %
4	Thống kê	Lập bảng thông kê	1	10								1	10	11,1%
5	Bài hình học	Chu vi và diện tích hình trong thực tiễn	4a	10	4b, c	13						2	23	25.6 %
Tổng			5	37	8	53	1					13	90	100%
Tổng điểm		10	4		5.25		0.75							